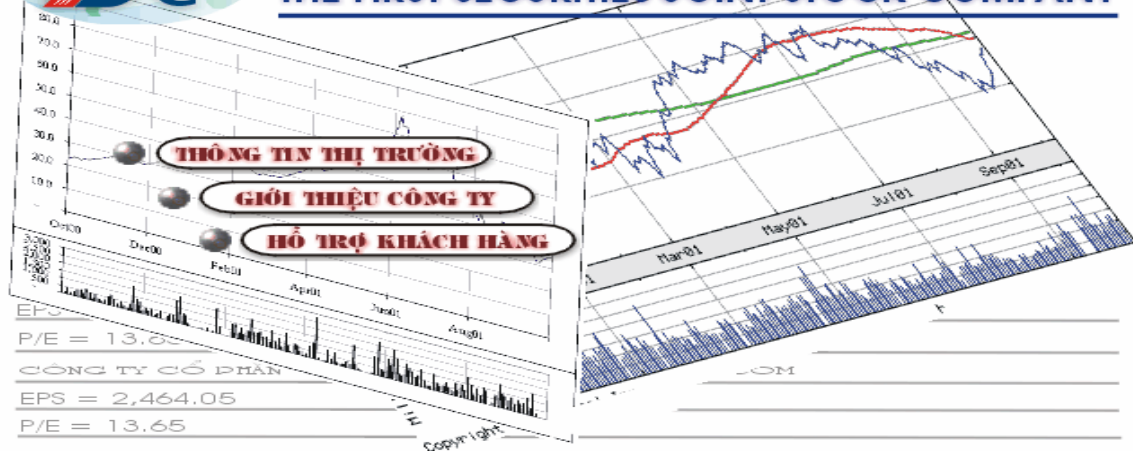




CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
THE FIRST SECURITIES JOINT STOCK COMPANY



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2016

- **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất.**

Số 9, Hoàng Văn Thụ , Khu Đô Thị Chánh Nghĩa, TP Thủ Dầu Một ,Tỉnh Bình Dương

Điện Thoại : (0650) 832614-832615

Fax : (0650) 832616

Email :ctydenhat@yahoo.com

- **Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất tại T P Hồ Chí Minh**

Số 521 Đường Hồng Bàng ,Phường 14, Quận 05, TP Hồ Chí Minh .

Điện Thoại : (08) 8537923

Fax : (08) 8537932

Web : <http://www.fsc.com.vn>

- **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất Chi Nhánh Hà Nội**

Lầu 3, Số 81-83 Phố Lò Đúc , Quận Hai Bà Trưng . Hà Nội.

Điện thoại: (04)3 972 8302 ~ 3 972 8307 fax: (04)3 972 8301

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700334885 Đăng ký lần đầu ngày 28/12/1999, thay đổi lần thứ 6 do Sở KHĐT Tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/09/2013
- Vốn điều lệ: **300 tỷ VNĐ**
- Địa chỉ: số 9, Hoàng Văn Thụ, Phường Chánh Nghĩa, TP Thủ Dầu Một , Tỉnh Bình Dương
- Điện Thoại (0650)3832614; Fax (0650)3832616
- Website : <http://www.fsc.com.vn>
- Quá trình hình thành và phát triển

Do yêu cầu đổi mới doanh nghiệp nhà nước , từ những ngày đầu thành lập thị trường chứng khoán Việt Nam ; Tỉnh Bình Dương là một trong số các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía nam đã đặc biệt quan tâm đến việc hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán . Vì vậy dưới sự chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương , Công Ty BECAMEX (tiền thân của Tổng Công Ty TNHH một thành viên BECAMEX IDC hiện nay) đã thành lập Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất (vốn điều lệ ban đầu 43 tỷ đồng) với vai trò cổ đông sáng lập theo giấy phép thành lập số 249/ GP-UB ngày 18/10/1999 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ,giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/12/1999. Ngày 08/04/2010 , Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động kinh doanh số 04/GPHDKD. Lễ trao giấy phép cho hai công ty chứng khoán đầu tiên ở phía nam là Đệ Nhất FSC và SSI được tiến hành trọng thể ngày 12/04/2000 tại Trụ sở Ngân hàng Nhà nước TP HCM.



- Tháng 07 năm 2000 Công ty chính thức trở thành thành viên Trung Tâm Giao dịch chứng khoán TP HCM (nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM) theo quyết định số 04/ QĐTV-TTGD4 ngày 19/07/2000.
- Ngày 07/02/2001 được UBCKNN chấp thuận mở chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh theo quyết định số 06/2001/QĐ-UBCKNN.
- Ngày 27/12/2006 được UBCKNN chấp thuận việc chuyển nhượng 28,10% vốn cho Công Ty Yuanta Securities Asia Financial Services LTD theo quyết định số 842/ QĐ-UBCK .
- Ngày 29/12/2006, Công ty trở thành thành viên của Trung Tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội) theo quyết định số 121/ QĐ-TTGDHN.
- Ngày 05/06/2007 được UBCKNN chấp thuận cho việc tăng vốn điều lệ từ 43 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 350/QĐ-UBCK ngày 05/06/2007.
- Ngày 13/10/2008 được UBCKNN chấp thuận cho việc tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng theo quyết định số 158/ UBCK - GP.
- Ngày 09/08/2010 được UBCKNN chấp thuận mở chi nhánh Hà Nội theo quyết định số 648/QĐ-UBCK.
- Ngày 30/03/2011 được UBCKNN chấp thuận cung cấp dịch vụ chứng khoán trực tuyến theo quyết định số 281/QĐ-UBCK.

- Ngày 27/01/2014, sau khi được sự chấp thuận của các Sở Giao dịch, Công ty đã đưa vào sử dụng hệ thống giao dịch trực tuyến mới tại địa chỉ <https://www.e-fsc.com.vn> với nhiều chức năng và tiện ích mới giúp nhà đầu tư dễ dàng quản lý tài khoản, đặt lệnh mua bán chứng khoán và chuyển tiền trong và ngoài hệ thống.
- Tháng 06/2015, sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN, Công ty đã cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ thuộc nghiệp vụ môi giới cho khách hàng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

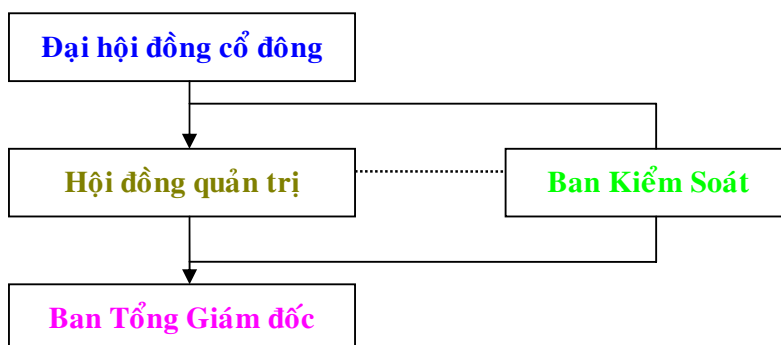
2.1 Ngành nghề kinh doanh:

- Môi Giới Chứng Khoán
- Tư Vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành
- Tự Doanh
- Các dịch vụ tư vấn tài chính khác .

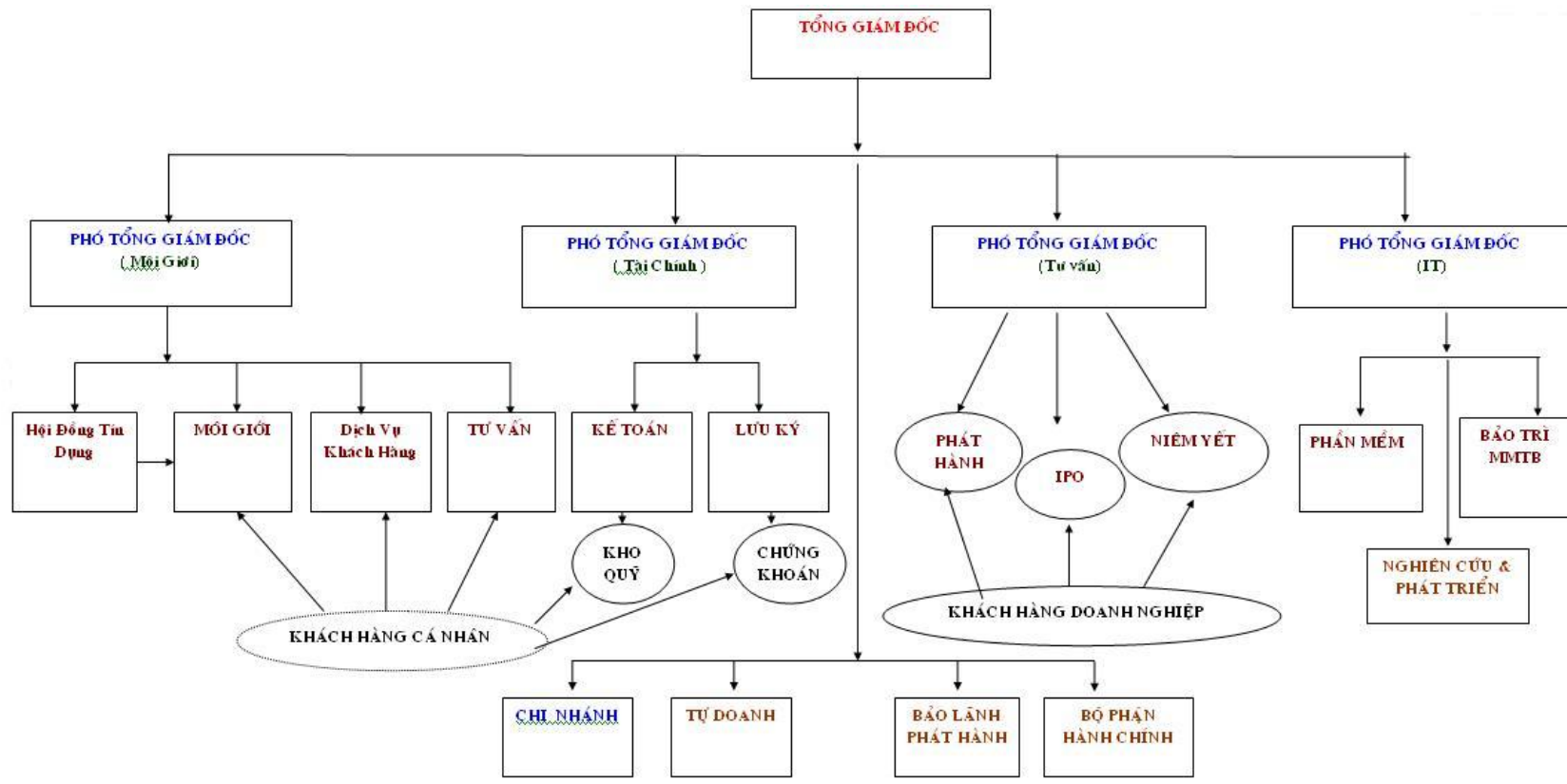
2.2 Địa bàn kinh doanh: địa bàn kinh doanh chính của Công ty là TP Hồ Chí Minh và Tỉnh Bình Dương

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1 Mô hình quản trị Công Ty :



3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý và kinh doanh:



4. Định hướng phát triển

4.1 .Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Giá trị cốt lõi mà công ty cung cấp cho khách hàng tập trung qua slogan **Trung Thực – Bảo Mật – Chuyên nghiệp**

4.2 .Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

4.2.1 Trung hạn :

- Thực hiện nhiệm vụ chính trị : cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Tỉnh Bình Dương nói chung và các doanh nghiệp trong hệ thống BECAMEX Group nói riêng .
- Kiện toàn hệ thống tại TPHCM, Hà Nội Bình Dương trong đó chú trọng chất lượng dịch vụ , gắn bó lợi ích công ty với lợi ích khách hàng , không tìm kiếm lợi nhuận bằng mọi giá.

4.2.2 Dài hạn :

- Mở rộng hệ thống tại các Tỉnh thành .
- Mở rộng hợp tác , liên doanh liên kết, tận dụng sự hỗ trợ của cổ đông nước ngoài là tổ chức kinh doanh chứng khoán chuyên nghiệp để nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đủ sức cạnh tranh với các Cty Chứng khoán nước ngoài.Tận dụng hỗ trợ của Công Ty mẹ BECAMEX IDC và các thành viên trong BECAMEX Group để nâng cao năng lực hoạt động và năng lực cạnh tranh.
- Cạnh tranh lành mạnh , tối đa hoá lợi nhuận cho cổ đông .

5. Các rủi ro :là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù là chứng khoán nên hoạt động của Công ty chịu rất nhiều rủi ro từ nền kinh tế như tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm , tỷ lệ lạm phát . Sự điều chỉnh các văn bản pháp luật như thuế, hải quan , chính sách xuất nhập khẩu từng thời kỳ cũng sẽ gián tiếp tác động đến công ty do biến động giá các cổ phiếu đã đầu tư. Ngoài ra các sự kiện chính trị, quốc phòng nhạy cảm trong từng thời kỳ cũng có thể ẩn chứa nhiều nguy cơ gây sụt giảm của thị trường chứng khoán. Các rủi ro đến từ thiên tai, lũ lụt , hoả hoạn và những nguyên nhân bất khả kháng khác cũng được xem là những rủi ro hoạt động của công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1- Tình hình kinh doanh :



- Năm 2016 vừa qua là một năm mà thị trường chứng khoán Việt nam có tăng trưởng. VNI-INDEX bắt đầu năm 2016 với 579,03 điểm và kết thúc năm với 664,87 điểm (tăng 14,82%). Tại sàn Hà nội, HNX đã khởi đầu với 79,95 điểm và kết thúc năm ở mức 79,96 điểm (tăng 2,12%). Trong năm thị trường tăng mạnh nhất vào tháng 10 với VNI INDEX tiệm cận mốc 700 điểm đạt 688,89 điểm (ngày 19/10/2016) và HNX đạt 87,38 điểm (ngày 13/07/2016) .

- Về mặt quản lý ,trong năm các cơ quan chức năng đã ban hành nhiều văn bản pháp qui để thị trường vận hành . Đơn cử như :

- Rút ngắn quy trình thanh toán từ T+3 còn T+2 kể từ 01/01/2016.
- Nghị định 86 quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán, nghị định này đã cho phép thành lập chi nhánh CTCK nước ngoài tại VN nhằm thu hút các tổ chức đầu tư nước ngoài tham gia vào TTCK VN
- Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 108 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK theo hướng bổ sung các hành vi mới.
- Nghị định 42/2015/NĐ-CP ngày 5/5/2015 và Thông tư số 11 ngày 19/01/2016 hướng dẫn thị trường chứng khoán phái sinh tạo đã tạo khuôn

khổ pháp lý căn bản cho triển khai thị trường này. HNX, VSD đang tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ, các quy chế hướng dẫn về giao dịch, thanh toán bù trừ; khung pháp lý về covered warrant để đưa vào giao dịch trong năm 2017.

- Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh công tác cổ phần hoá, thoái vốn của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) gắn với việc niêm yết, đăng ký giao dịch theo Nghị định 60; bổ sung chế tài xử lý các DNNN cổ phần hoá không hoặc chậm thực hiện niêm yết/đăng ký giao dịch; Nâng cao chất lượng cổ phiếu niêm yết thông qua việc nâng cao chất lượng quản trị công ty, quản trị rủi ro và tăng cường tính minh bạch trên thị trường; Nghiên cứu bổ sung quy định hướng dẫn nghiệp vụ chào bán theo phương pháp dựng sổ (book building) vào Nghị định về cổ phần hoá ; đẩy mạnh thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp lớn như VNAMILK , đưa một loạt các Công ty lớn có vốn nhà nước lên sàn giao dịch UPCOM như SABECO, HABECO tạo điều kiện cho thị trường tăng trưởng .

Bên cạnh đó trong năm 2016 cũng không thiếu các thông tin xấu tác động tiêu cực lên thị trường . Có thể kể ra như sự kiện Công ty Mỏ và Xuất nhập khẩu khoáng sản Miền Trung(Mã MTM) là công ty trên giấy ,việc Công ty Gỗ Trường Thành (Mã CK TTF) bị kiểm toán phát hiện thiếu hàng tồn kho hơn 1.000 tỷ đồng đã khiến niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường giảm sút. Sự kiện Brexit đã khiến thị trường hoảng loạn (giảm) trong ngày giao dịch 24/06 .Việc Trịnh Xuân Thanh sếp tập đoàn Dầu khí bỏ trốn , việc Formusa xả thải ra biển làm thủy hải sản chết hàng loạt tại các tỉnh ven biển miền trung cũng góp phần làm phức tạp tình hình chính trị, kinh tế trong nước. Việc đàm phán gia nhập TPP coi như kết thúc khi Tổng Thống mới đắc cử của Mỹ là Donal Trumph tuyên bố quay lưng với TTP.Bên cạnh đó hoạt động kinh doanh chứng khoán ngày càng khó khăn do sự cạnh tranh gay gắt của các công ty chứng khoán và những quy định pháp lý ngày càng siết chặt .

Trong tình hình chung như thế , kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty đạt 114,8% kế hoạch doanh thu , nhưng chỉ đạt 81,67% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.

- Các khoản đầu tư lớn : theo quy định của pháp luật hiện hành về quy chế hoạt động của Công ty chứng khoán : công ty không được đầu tư , sở hữu trên 10% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của một tổ chức niêm yết và trên 15% số lượng cổ phiếu hay vốn góp của công ty chưa niêm yết , vì vậy trong hoạt động đầu tư (tự doanh) trong năm của công ty không có khoản nào là đầu tư lớn vượt quá các quy định trên.
- Các công ty con, công ty liên kết : Công ty không có công ty con và công ty liên kết nào.

2- Tổ chức và nhân sự:

-Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

(Trong năm 2016, không có sự thay đổi nào trong nhân sự của Ban Điều hành) .

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 08 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Chung Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Huỳnh Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010

- Số lượng cán bộ nhân viên toàn công ty là 57 người .

3. Tình hình tài chính

a) **Tình hình tài chính** : các chỉ tiêu tài chính năm 2016 được trình bày lại cho phù hợp chế độ kế toán theo Thông tư 33/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	% tăng giảm
- Tổng giá trị tài sản/ Total asset	361.819.740.601	362.312.594.474	99,86%
- Doanh thu/ Revenue	52.306.076.831	45.553.663.013	114,82%
- Thuế và các khoản phải nộp/Taxes and payables	458.964.416	312.690.813	146,77%
- Lợi nhuận trước thuế/ Before tax profit	28.875.479.764	18.604.259.804	155,20%
- Lợi nhuận sau thuế/After tax profit	24.584.747.625	16.371.811.705	150,16%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	78,17	82,53	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TS ngắn hạn – TS ngắn hạn khác/ Nợ ngắn hạn)	77,97	82,33	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Nợ/Tổng tài sản	1,75%	1,65%	
+ Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,78%	1,67%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho:	0,14	0,12	

(Doanh thu thuần/Tổng tài sản)			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	47%	35,93%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	6,9%	4,6%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6,79%	4,51%	

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số cổ phần của công ty tại thời điểm lập báo cáo là **30 triệu** cổ phần phổ thông, trong đó:

4.1. Cổ đông Nhà nước:

Stt	Cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKKD	Số cổ phần	Tỷ trọng
1.	Cty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển công nghiệp (Becamex IDC)	230 Đại lộ Bình Dương, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	3700145020	11.144.578	37,15%

4.2. Cổ đông sáng lập:

Stt	Cổ đông sáng lập	Địa chỉ	Số CMND/ ĐKKD	Số lượng cổ phiếu	Tỷ trọng
1	Tổng Cty Đầu tư và Phát triển công nghiệp (Becamex IDC) TNHH một thành viên	230 Đại lộ Bình Dương, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	3700145020	11.144.578	37,15%
2	Huỳnh Quế Hà	85 Hải Thượng Lãn Ông, Q5, TPHCM.		1.813.200	6.04%
Tổng cộng				12.957.778	43,19%

Ghi chú: Tất cả các hạn chế chuyển nhượng cổ đông sáng lập đến ngày lập báo cáo đều đã hết thời hạn.

4.3. Cổ đông nước ngoài:

Stt	Cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKKD	Số cổ phần	Tỷ trọng
2.	Yuanta Securities Asia Financial Services LTD	Clarendon House, 2 Church Street, Hamilton HM11, Bermuda		13.403.600	44,68%

b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2016, Công ty không phát hành cổ phiếu làm thay đổi vốn điều lệ.

c) Giao dịch cổ phiếu quỹ : Công ty hiện không có cổ phiếu quỹ nên không có giao dịch cổ phiếu quỹ nào trong năm 2016.

d) Các chứng khoán khác : trong năm 2016, công ty không phát hành bất kỳ chứng khoán nào khác .

5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

5.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

5.2. Chính sách liên quan đến người lao động:

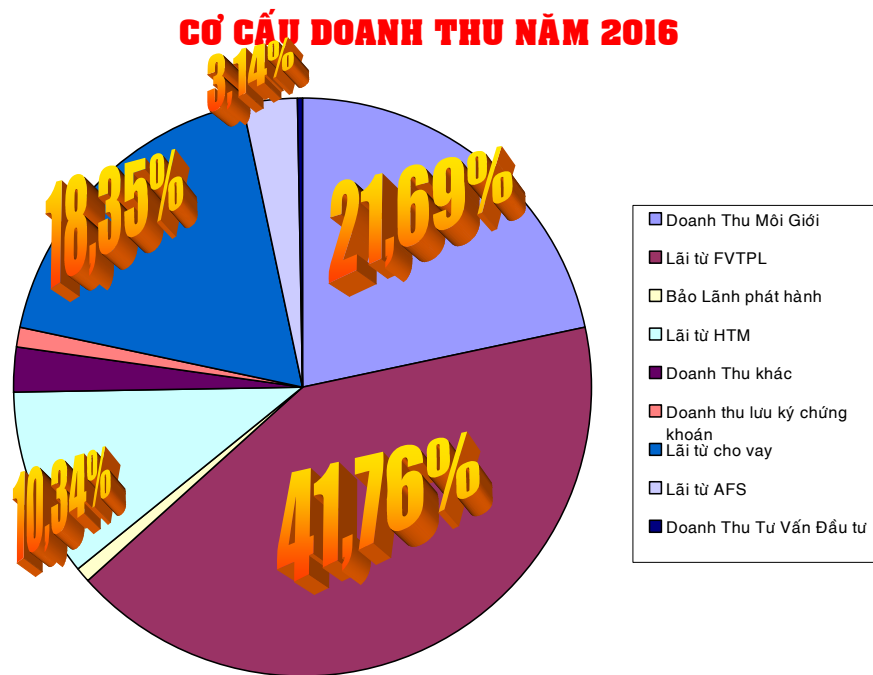
Chính sách đối với người lao động:

- Tiền lương ,khen thưởng – phúc lợi: Tiền lương thanh toán cho người lao động hàng tháng bao gồm khoản lương cố định (cứng) và phần lương theo kết quả kinh doanh (mềm).Theo đó phần lương cứng sẽ căn cứ vào công việc , trình độ, thâm niên của người lao động , ngoài ra tùy theo tính chất công việc và địa bàn công tác mà sẽ có các chính sách phụ cấp khác(độc hại,khu vực ...). Phần lương mềm sẽ căn cứ vào mức vượt kế hoạch doanh số hoặc hiệu quả kinh doanh .Ngoài ra , người lao động còn được hưởng tiền cơm trưa,công ty cũng tham gia mua bảo hiểm xã hội, đóng kinh phí công đoàn , trích quỹ trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo các quy định của pháp luật hiện hành một cách đầy đủ.
- Khen thưởng: căn cứ vào tiêu chuẩn bình xét thi đua của công ty và quỹ khen thưởng hàng năm trích được, Công ty sẽ xét khen thưởng cho người lao động thông qua các đợt lễ , tết lớn trong năm.Ngoài ra, Ban Điều hành có thể thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty, trong các trường hợp sau:
- Người lao động có nhiều đóng góp vào kết quả sản xuất kinh doanh và xây dựng đơn vị;tùy theo hiệu quả mang lại mà Giám đốc Công ty xét chi thưởng phù hợp.
- Chính sách đào tạo và tuyển dụng: Khi Công ty có nhu cầu đào tạo, người được đào tạo sẽ được trả lương trong thời gian đi học, khi học có kết quả sẽ được thanh toán 100% chi phí.
- Điều kiện làm việc: Công ty đảm bảo các điều kiện làm việc cho nhân viên, trang bị đồng phục ,các máy móc thiết bị chuyên môn,dụng cụ vệ sinh lao động...
- Các hoạt động đoàn thể xã hội:Công ty có Chi bộ, Công đoàn cơ sở và tổ chức Đoàn thanh niên. Các tổ chức này đều hoạt động theo điều lệ của tổ chức quy định.

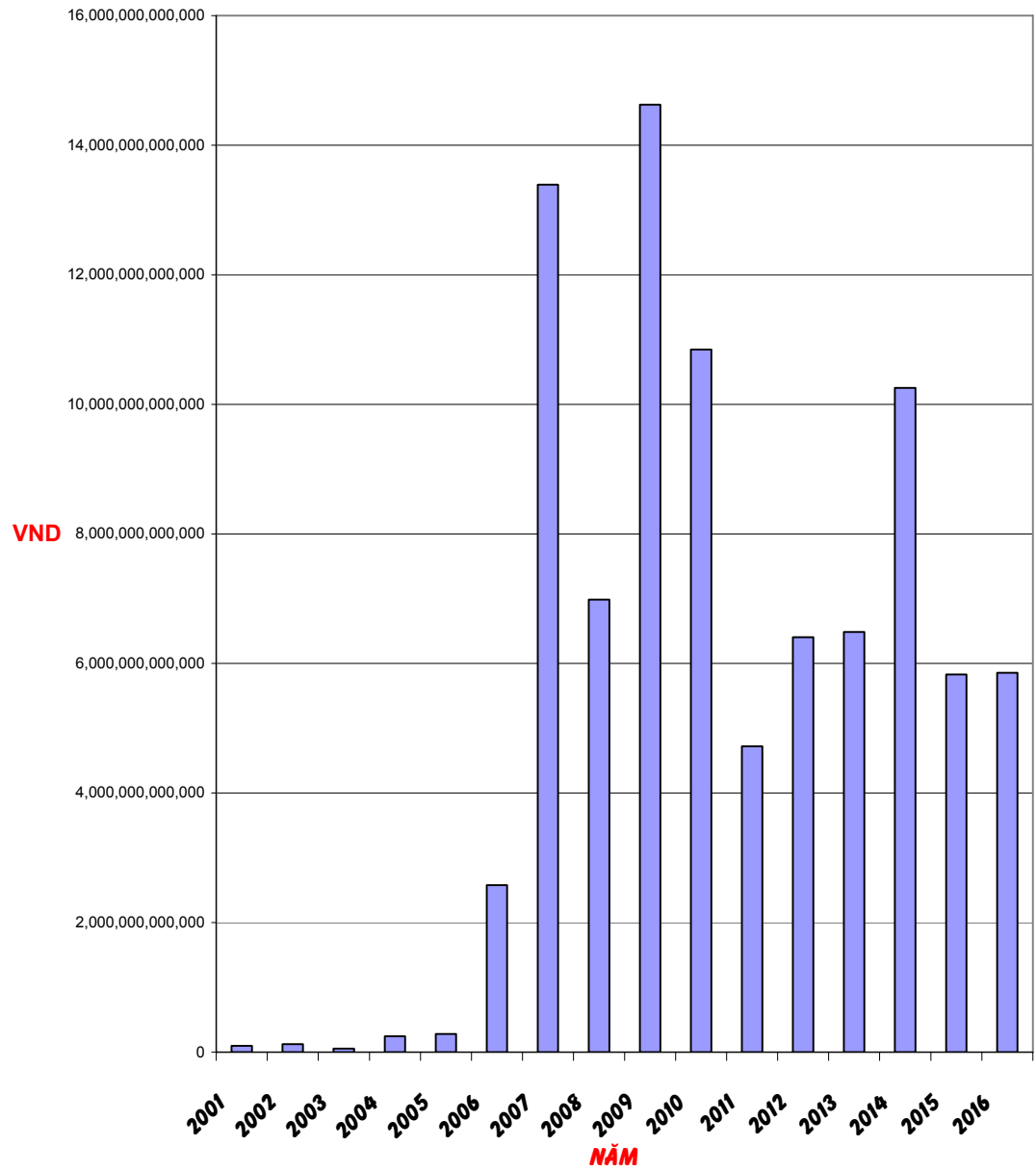
5.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Tại địa bàn hoạt động, công ty và các chi nhánh tham gia đầy đủ các đợt vận động của địa phương, nộp kinh phí phòng chống lụt bão tại địa phương đúng hạn.

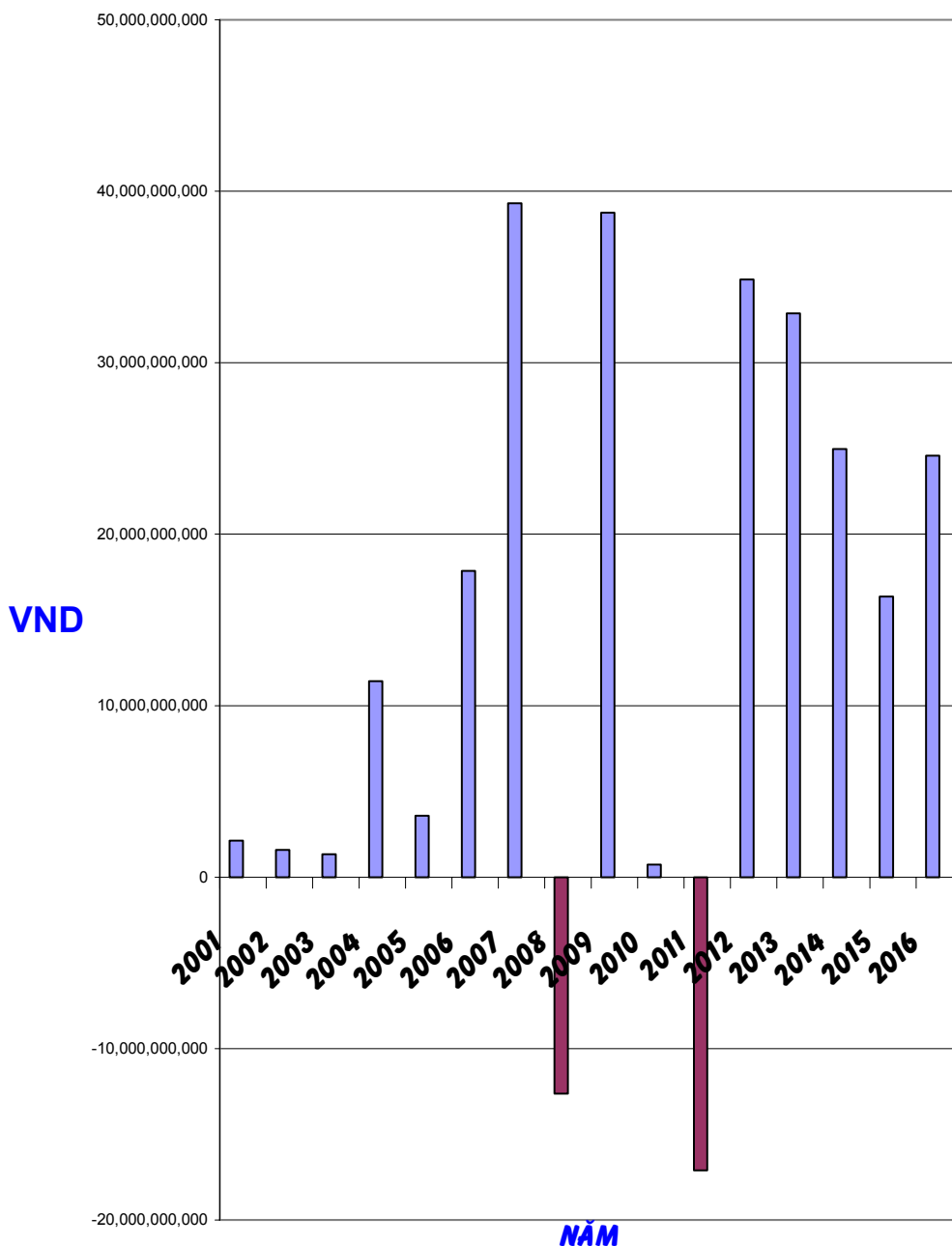
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:



KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH



LỢI NHUẬN SAU THUẾ



1- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả hoạt động năm 2016:

a) Về Môi giới :

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, giá trị giao dịch của khách hàng được thực hiện qua Công Ty là **5.731.375.628.260** đồng (tăng 3,27%

so với năm 2015). Tổng phí môi giới thu được toàn Công ty là **11.344.351.654** đồng (tăng 3,21% so với năm 2015).

Tính đến thời điểm 31/12/2016, số lượng tài khoản khách hàng của toàn Công Ty là **8.188** tài khoản (tăng 2,70% so với năm 2015), số tiền ký quỹ giao dịch theo phương thức công ty chứng khoán quản lý đến ngày 31/12/2016 là **53.560.189.370** đồng (tăng 13,18% so với năm 2015), tổng số lượng chứng khoán lưu ký là **177.469.942** cổ phiếu (tăng 15,14% so với năm 2015).

b) **VỀ TỰ doanh** : trong năm 2016, tổng giá trị giao dịch mua bán tự doanh là **124.927.748.600** đồng (tăng 6,05% so với năm 2015), thu lãi và các khoản thu nhập từ đầu tư cổ phiếu (cổ tức, cổ phiếu thưởng) là **28.892.604.902** đồng (154,87% so với năm 2015) trong đó chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản ghi nhận doanh thu là **1.531.731.291** đồng.

c) **VỀ các hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn khác** : chủ yếu một số hợp đồng tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quản lý sổ cổ đông , với doanh thu **150.000.000** đồng (bằng 45,39% so với năm 2015) .

d) **Doanh thu lưu ký** : Doanh thu lưu ký thu được trong năm là **497.829.782** đồng (133,91% so với năm 2015).

e) **Doanh thu bảo lãnh phát hành , đại lý phát hành chứng khoán** :thu được trong năm là **418.954.222** đồng.

f) **Doanh thu cho vay Margin** :thu được trong năm là **9.596.776.395** đồng tăng 2,83% so với năm 2015.

g) **Doanh thu khác** : Doanh thu khác năm 2015 thu được trong năm là **1.405.559.876** đồng

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2016

Đơn vị tính : VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Tỷ lệ(%)</i>
Chi phí nhân viên	4.442.169.317	4.426.513.212	100,35%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.584.476	327.775.797	104,21%
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	5.294.149.102	5.278.031.834	100,30%
Chi phí hoạt động lưu ký	915.598.153	813.409.032	112,56%
Chi phí giao dịch chứng khoán môi giới	1.869.751.781	1.738.728.571	107,50%
Chi phí lưu ký tự doanh	26.539.155	-	N/A
Tổng cộng	12.889.791.984	12.584.458.446	102,42%

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP 2016

Đơn vị tính : VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Tỷ lệ(%)</i>
Chi phí nhân viên quản lý	2.329.251.565	2.618.412.558	88,957%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	639.658.920	645.603.482	99,07%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.185.013.051	655.541.207	180,76%
Thù lao HĐQT	384.000.000		
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	293.893.030		
Chi phí khác bằng tiền	875.610.894	1.438.480.577	107,99%
Tổng Cộng	5.707.427.460	5.358.037.824	106,52%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2016

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước (trình bày lại) VND</i>
20	I. Doanh thu hoạt động	52.306.076.831	47.722.202.323
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.845.362.999	16.242.860.644
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	14.018.609.176	9.020.832.190
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.531.731.291	2.168.539.310
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6.295.022.532	5.053.489.144
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.406.504.403	6.939.416.765
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	9.596.776.395	9.332.563.292
04	1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.640.737.500	2.690.656.680
06	1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.344.351.654	10.990.968.815
07	1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	418.954.222	56.361.311
08	1.7 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	150.000.000	330.454.546
09	1.8 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	497.829.782	371.753.251
11	1.9 Thu nhập hoạt động khác	1.405.559.876	767.167.019
40	II. Chi phí hoạt động	(18.087.401.092)	(24.146.102.516)
21	1.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(5.414.271.728)	(9.422.361.535)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(548.069.870)	(69.850.400)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(4.866.201.858)	(9.352.511.135)
23	1.2 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	-	(2.236.074.380)

24	1.3 Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	216.662.620	96.791.845
26	1.4 Chi phí hoạt động tự doanh	(26.539.155)	-
27	1.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(11.947.654.676)	(11.771.049.414)
30	1.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(915.598.153)	(813.409.032)
50	III.Doanh thu hoạt động tài chính	364.231.485	386.197.821
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	364.231.485	386.197.821
62	VI.Chi phí quản lý	(5.707.427.460)	(5.358.037.824)
70	VII. Kết quả hoạt động	28.875.479.764	18.604.259.804
90	IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.875.479.764	18.604.259.804
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	32.209.950.331	25.788.231.629
92	9.2 Lỗ chưa thực hiện	(3.334.470.567)	(7.183.971.825)
100	X.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(4.290.732.139)	(2.232.448.099)
100.1	10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.290.732.139)	(2.232.448.099)
200	XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24.584.747.625	16.371.811.705
400	Tổng thu nhập toàn diện	24.584.747.625	16.371.811.705
500	XIII. Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông		
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	779	518
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	779	518

Trong diễn biến của thị trường chứng khoán Việt nam năm 2016, nhìn chung kết quả kinh doanh cả năm của doanh nghiệp tăng 150% so với năm 2015. Trong đó giá trị giao dịch tự doanh và môi giới của Công ty tăng lần lượt là 6,05 % và 3,27% so với năm 2015 khiến doanh thu môi giới tăng 3,21% so với năm 2015, riêng hoạt động tự doanh tuy doanh số giao dịch tăng chỉ 6,05% nhưng thu nhập từ hoạt động này tăng đột biến 154,87% so với năm 2015 nhờ thoái vốn đầu tư từ cổ phiếu KSB .

Về chi phí : trong bối cảnh tỷ lệ lạm phát chung của nền kinh tế chỉ là 2,66%/ năm và doanh số giao dịch của hoạt động tự doanh và môi giới đều tăng so với năm 2015 ,các chi phí kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 lần lượt là 102,41% và 106,52% so với cùng kỳ 2015. Trong đó các chi phí hoạt động môi giới, chi phí lưu ký , chi phí khấu hao , chi phí nhân viên đều tương ứng với doanh số giao dịch . Điều này

thể hiện trong năm đã kiểm soát tốt chi phí cố định liên quan đến hoạt động và chi phí kinh doanh .

Cũng trong năm tự doanh không cắt lỗ nhưng do số chứng khoán đang nắm giữ bị giảm giá vào thời điểm quý 4 /2016 khiến chi phí do ghi nhận lỗ từ tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) phát sinh trong năm xấp xỉ 10 tỷ đồng. Đây chính là nguyên nhân làm giảm hiệu quả kinh doanh của hoạt động tự doanh khiến hiệu quả kinh doanh chưa đạt so với kế hoạch đề ra tuy có tăng 150% so với 2015 .

2- Tình hình tài chính :

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đến 31/12/2016: **30.000.000** cổ phần .

- Book value tại thời điểm 31/12/2016: **11.848** đ/ cp

- Tỷ lệ vốn khả dụng đến 31/12/2016: **315,9%**

-Công ty đã ghi nhận số chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính là **20.351.071.335 VND** tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: **17.016.600.768 VND**) nhưng chưa ghi nhận số chênh lệch tăng là **6.686.157.378 VND** tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: **8.219.041.169 VND**) do Luật kế toán hiện hành chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3. Những tiến bộ đã đạt được :

- Là một trong số các Công ty chứng khoán đầu tiên đi vào hoạt động cùng với thị trường chứng khoán Việt nam : công ty đã có nhiều bước đột phá tiên phong trong việc vận dụng các nghiệp vụ chứng khoán vào điều kiện hoạt động thực tiễn . Công ty đã xây dựng các quy trình nghiệp vụ chuẩn mực , triển khai việc định giá các dự án BOT đầu tiên của Việt Nam để cổ phần hoá, thực hiện quản lý sổ cổ đông cho các doanh nghiệp bằng phần mềm quản lý ,triển khai nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán cho các doanh nghiệp từ những ngày sơ khai của thị trường .Có thể nói qua hơn 10 năm hoạt động, đội ngũ chuyên viên tư vấn của Công ty đã tích lũy nhiều kinh nghiệm, có mối quan hệ tốt với các đối tác , các bên liên quan để hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư.Bộ máy điều hành của Công ty ổn định nên tiêu chí kinh doanh được xuyên suốt , phục vụ khách hàng tốt nhất nhưng không chạy theo lợi nhuận đơn thuần .

- Kết quả kinh doanh của công ty ổn định nhiều năm:

Theo phương án tái cấu trúc thị trường chứng khoán của UBCKNN, mức độ phân hoá các CTCK sẽ càng gay gắt khi mà để thực hiện những nghiệp vụ giao dịch mới, tham gia thị trường chứng khoán phái sinh... đều có điều kiện về vốn điều lệ hay sức mạnh tài chính. Với bối cảnh này và việc công ty hoạt động ổn định nhiều năm sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công ty đón

nhận ngày càng nhiều dòng vốn ngoại khi Công ty đã mở room 100% cho nước ngoài .

4. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới :

Vượt qua giai đoạn khó khăn nhất 2011-2013 trong lịch sử thị trường chứng khoán Việt nam một cách an toàn , có thể nói những bài học đắt giá của thị trường đã được đội ngũ lãnh đạo và CB, CNV Công ty tiếp thu thấu đáo.Vì vậy những định hướng phát triển “ *từng bước phát triển bền vững , chú trọng đến đạo đức nghề nghiệp và kỹ năng của nhân viên đồng thời tiết kiệm tối đa chi phí “* , “*gắn bó chia sẻ cùng khách hàng , không tìm kiếm lợi nhuận bằng mọi giá “* luôn là kim chỉ nam xuyên suốt cho toàn Công ty phần đầu lâu dài.

Trong quá trình hoạt động , do việc chuyển nhượng cổ phần. Hiện nay số lượng cổ đông của Công ty đã gần đạt đến ngưỡng khiến công ty trở thành công ty đại chúng .Trong năm 2017 , dự kiến quá trình này sẽ xảy ra , khi đó đòi hỏi Công ty phải đáp ứng các chuẩn mực về quản trị đã được pháp luật quy định . Tuy nhiên với vai trò định chế tài chính trung gian với hơn 17 năm hoạt động, công ty sẽ dễ dàng đáp ứng các quy định này. Sau đó , công ty sẽ thực hiện lưu ký chứng khoán tại VSC và đăng ký giao dịch tại sàn giao dịch UPCOM – Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

5- Bản giải trình báo cáo kiểm toán của ban Tổng Giám Đốc :

Báo cáo kiểm toán được chấp thuận toàn bộ, không có khoản loại trừ nào.

6. Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016:

6.1-Ý kiến của Kiểm toán độc lập:



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60859557/18609043

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world


Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1


Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2017

6.2- Báo cáo tài chính được kiểm toán :

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	341.041.622.836	328.945.503.531
110	I. Tài sản tài chính	340.174.957.228	328.152.970.334
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	100.574.648.622	105.944.590.305
111.1	1.1 Tiền	24.474.648.622	14.844.590.305
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền	76.100.000.000	91.100.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	73.354.313.152	72.571.684.431
114	3. Các khoản cho vay	126.662.211.640	116.582.359.464
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	43.956.751.486	37.332.478.998
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	(5.536.502.248)	(5.644.629.866)
117	6. Các khoản phải thu	478.221.089	983.272.796
117.4	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	478.221.089	983.272.796
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	58.000.000	332.000.000
122	8. Các khoản phải thu khác	627.313.487	51.214.206
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	866.665.608	792.533.197
131	1. Tạm ứng	17.100.000	27.100.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	849.565.608	765.433.197
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	20.778.117.765	33.367.090.943
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	2.800.000.000	15.000.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	2.800.000.000	15.000.000.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.800.000.000	15.000.000.000
220	II. Tài sản cố định	8.996.245.725	9.977.489.121
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8.032.889.207	8.705.006.195
222	Nguyên giá	23.458.657.892	23.458.657.892
223a	Giá trị hao mòn lũy kế	(15.425.768.685)	(14.753.651.697)
227	2. Tài sản cố định vô hình	963.356.518	1.272.482.926
228	Nguyên giá	8.787.545.031	8.787.545.031
229a	Giá trị hao mòn lũy kế	(7.824.188.513)	(7.515.062.105)

250	V. Tài sản dài hạn khác	8.981.872.040	8.389.601.822
251	1. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	442.504.560	442.504.560
254	2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	8.539.367.480	7.947.097.262
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	361.819.740.601	362.312.594.474
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	6.362.555.881	5.985.354.830
310	II. Nợ phải trả ngắn hạn	4.362.555.881	3.985.354.830
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	274.202.609	192.752.919
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	512.562.200	459.732.200
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	110.468.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	458.964.416	312.690.813
323	5. Phải trả người lao động	397.282.000	445.255.000
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	95.086.765	132.300.326
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.966.699	10.589.762
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.613.491.192	2.321.565.810
340	III. Nợ phải trả dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
353	1. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	355.457.184.720	356.327.239.644
410	I. Vốn chủ sở hữu	355.457.184.720	356.327.239.644
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.924.317.200	300.924.317.200
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần	924.317.200	924.317.200
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.446.312.303	10.398.484.336
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.542.105.956	9.550.228.802
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	30.544.449.261	35.454.209.306
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	50.895.520.596	52.470.810.074
417.2	4.2 Lỗ chưa thực hiện	(20.351.071.335)	(17.016.600.768)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	361.819.740.601	362.312.594.474

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm (trình bày lại) VND</i>
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
005	Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) <i>USD</i>	1.458	1.458
006	Cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000.000	300.000.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty	62.065.140.000	57.350.670.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty	40.000	40.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	40.477.430.000	53.585.260.000
	B.TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư	1.774.699.420.000	1.541.278.250.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	1.723.059.790.000	1.480.065.200.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	17.669.000.000	17.669.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ</i>	9.829.530.000	9.790.050.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	24.141.100.000	33.754.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	8.428.970.000	6.762.590.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	8.146.070.000	6.637.440.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	282.900.000	125.150.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	14.195.000.000	24.375.500.000
026	Tiền gửi của khách hàng	60.679.363.127	54.231.655.990
027	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	53.560.189.370	48.362.830.883

030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	7.119.173.757	5.868.825.107
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	53.560.189.370	48.362.830.883
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	44.610.557.951	38.962.822.822
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	8.949.631.419	9.400.008.061
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	232.857.514	489.720.206
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	6.886.316.243	5.379.104.901

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
20	II. Doanh thu hoạt động	52.306.076.831	47.722.202.323
01	2.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.845.362.999	16.242.860.644
01.1	d. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	14.018.609.176	9.020.832.190
01.2	e. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.531.731.291	2.168.539.310
01.3	f. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6.295.022.532	5.053.489.144
02	2.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.406.504.403	6.939.416.765
03	2.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	9.596.776.395	9.332.563.292
04	2.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.640.737.500	2.690.656.680
06	2.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.344.351.654	10.990.968.815
07	2.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	418.954.222	56.361.311
08	2.7 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	150.000.000	330.454.546
09	2.8 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	497.829.782	371.753.251
11	2.9 Thu nhập hoạt động khác	1.405.559.876	767.167.019
40	II. Chi phí hoạt động	(18.087.401.092)	(24.146.102.516)
21	3.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(5.414.271.728)	(9.422.361.535)
21.1	c. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(548.069.870)	(69.850.400)

21.2	d. <i>Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	(4.866.201.858)	(9.352.511.135)
23	3.2 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	-	(2.236.074.380)
24	3.3 Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	216.662.620	96.791.845
26	3.4 Chi phí hoạt động tự doanh	(26.539.155)	-
27	3.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(11.947.654.676)	(11.771.049.414)
30	3.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(915.598.153)	(813.409.032)
50	III. Doanh thu hoạt động tài chính	364.231.485	386.197.821
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	364.231.485	386.197.821
62	VI. Chi phí quản lý	(5.707.427.460)	(5.358.037.824)
70	VII. Kết quả hoạt động	28.875.479.764	18.604.259.804
90	IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.875.479.764	18.604.259.804
91	9.3 Lợi nhuận đã thực hiện	32.209.950.331	25.788.231.629
92	9.4 Lỗ chưa thực hiện	(3.334.470.567)	(7.183.971.825)
100	X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(4.290.732.139)	(2.232.448.099)
100.1	10.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.290.732.139)	(2.232.448.099)
200	XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24.584.747.625	16.371.811.705
400	Tổng thu nhập toàn diện	24.584.747.625	16.371.811.705
500	XIII. Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông		
501	13.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	779	518
502	13.4 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	779	518

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN 2016

Mã Số	Chỉ Tiêu	Năm Nay	Năm Trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	28.875.479.764	18.604.259.804
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:	320.762.278	177.765.863
03	Khấu hao TSCĐ	981.243.396	973.379.279
04	Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng	(108.127.618)	187.659.380
08	Dự thu tiền lãi	(478.221.089)	(983.272.796)
09	Các khoản điều chỉnh khác	(74.132.411)	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	4.866.201.858	9.352.511.135
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	4.866.201.858	9.352.511.135
20	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(1.531.731.291)	(2.168.539.310)
21	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	(1.531.731.291)	(2.168.539.310)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(13.900.654.292)	(77.783.121.646)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL	(4.117.099.288)	(7.814.910.230)
32	Giảm các khoản đầu tư HTM	12.200.000.000	5.456.250.000
33	Tăng các khoản cho vay	(10.079.852.176)	(78.940.034.293)
34	(Tăng)/giảm tài sản sẵn tài chính sẵn sàng để bán AFS	(6.624.272.488)	9.135.594.980
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	983.272.796	(168.257.251)
37	Giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	274.000.000	-
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	(576.099.281)	2.916.302.407
42	Giảm chi phí trả trước	-	169.365.097
43	Thuế TNDN đã nộp	(4.342.940.416)	(3.283.234.558)
45	Tăng phải trả cho người bán	-	25.848.200
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(173.356.890)	(187.842.393)
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động	(47.973.000)	28.770.000
50	Giảm phải trả, phải nộp khác	(804.063.331)	(4.488.652.174)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(592.270.218)	(632.321.431)

60	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</i>	18.630.058.317	(51.817.124.154)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	-	(823.900.000)
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</i>	-	(823.900.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24.000.000.000)	(15.000.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</i>	(24.000.000.000)	(15.000.000.000)
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(5.369.941.683)	(67.641.024.154)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	105.944.590.305	173.585.614.459
101.1	<i>Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán</i>	14.844.590.305	21.985.614.459
101.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	91.100.000.000	151.600.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	100.574.648.622	105.944.590.305
103.1	<i>Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán</i>	24.474.648.622	14.844.590.305
103.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	76.100.000.000	91.100.000.000

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, uỷ thác của khách hàng		
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	3.061.362.281.910	2.898.673.570.100
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(2.997.560.635.550)	(2.913.360.247.700)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	3.163.826.195.744	6.271.698.337.434
08	8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(3.216.087.019.266)	(6.295.195.488.737)
11	11. Chi trả chi phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(527.679.414)	(334.300.689)
14	14. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	56.536.899.528	41.682.755.331
15	15. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(61.102.335.815)	(39.968.303.000)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	6.447.707.137	(36.803.677.261)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	54.231.655.990	91.035.333.251
32	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	47.322.877.883	87.822.863.275
35	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.039.953.000	2.995.897.200
36	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	5.868.825.107	216.572.776
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	60.679.363.127	54.231.655.990
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		
42	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	53.560.189.370	47.322.877.883
45	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	1.039.953.000
46	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	7.119.173.757	5.868.825.107

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2015 VND	Ngày 01/01/2016 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2015 VND	Ngày 31/12/2016 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.924.317.200	300.924.317.200					300.924.317.200	300.924.317.200
Vốn góp của chủ sở hữu	16.1	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200	-	-	-	-	924.317.200	924.317.200
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	16.2	10.398.484.336	10.398.484.336	-	-	2.047.827.967	-	10.398.484.336	12.446.312.303
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	16.2	9.550.228.802	9.550.228.802	-	-	1.991.877.154	-	9.550.228.802	11.542.105.956
Lợi nhuận chưa phân phối	16.2	34.900.988.187	35.454.209.306	16.371.811.705	(15.818.590.586)	24.584.747.625	(29.494.507.670)	35.454.209.306	30.544.449.261
TỔNG CỘNG		355.774.018.525	356.327.239.644	16.371.811.705	(15.818.590.586)	28.624.452.746	(29.494.507.670)	356.327.239.644	355.457.184.720

6.3 Thuyết minh báo cáo tài chính :

1-Thông tin doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, và sổ Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999, và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 8 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương; một chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm cuối năm, vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 58 người (31 tháng 12 năm 2015: 57 người).

2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt nam (Đợt 5)

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 (“Thông tư 334”).

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn uỷ thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Công ty chưa tiến hành đánh giá tăng các tài sản tài chính AFS do Luật Kế toán số 88/2015/QH13 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý chưa có hiệu lực.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay.

4.2 Quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính, phần chênh lệch tăng không được ghi nhận tăng tài sản tài chính do Luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Các tài sản tài chính FVTPL của Công ty gồm những cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được theo tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ đối với chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán. Trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng suy giảm cho mỗi khoản đầu tư	=	Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế	x	Số vốn đầu tư của mỗi bên
						<hr/>

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ

ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toán diện trên khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm tin học	3 - 15 năm

4.14 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến hai sáu (26) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản

lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xoá sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế

toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho

phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Tiền	24.474.648.622	14.844.590.305
Tiền mặt tại quỹ	938.049.282	1.178.450.500
-- Đô la Mỹ	30.741.930	30.741.930
-- Việt Nam đồng	907.307.352	1.147.708.570
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (i)	23.536.599.340	13.666.139.805
Các khoản tương đương tiền (ii)	76.100.000.000	91.100.000.000
Tổng cộng	100.574.648.622	105.944.590.305

(i) Khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 theo xác nhận số dư của ngân hàng là **43.948.353.617 VND**, cho mục đích trình bày báo cáo tài chính theo quy định, Công ty đã kết chuyển số tiền **20.411.754.277 VND** trên tài khoản này vào tài khoản tiền

gửi của nhà đầu tư để thanh toán các giao dịch ký quỹ vào thời điểm cuối năm.

- (ii) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Indovina có kỳ hạn một tháng với mức lãi suất dao động trong khoảng 4,3% - 5,3%/năm và tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) có kỳ hạn từ một đến ba tháng với mức lãi suất dao động trong khoảng 4,8% - 5,5%/năm.

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	3.718.128	81.303.300.600
- Trái phiếu	143	28.600.000.000
- Chứng khoán khác	572.209	15.024.448.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	381.277.852	5.731.375.628.260
Tổng cộng	385.568.332	5.856.303.376.860

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số dư cuối năm</i>		<i>Số dư đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	79.891.891.637	62.910.379.852	78.185.458.349	65.777.862.031
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCom	11.947.803.250	10.443.933.300	9.536.695.760	6.793.822.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.865.689.600	-	1.866.131.090	-
Tổng cộng	93.705.384.487	73.354.313.152	89.588.285.199	72.571.684.431

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	<i>Số dư cuối năm</i>		<i>Số dư đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết	<u>51.876.751.486</u>	<u>43.956.751.486</u>	<u>45.361.014.000</u>	<u>37.332.478.998</u>

7.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Số dư cuối năm</i>		<i>Số dư đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Trái phiếu chưa niêm yết	<u>2.800.000.000</u>	<u>2.800.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

7.4 Các khoản cho vay

	<i>Số dư cuối năm</i>		<i>Số dư đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cho vay giao dịch ký quỹ	80.502.870.503	80.502.870.503	76.710.351.726	76.710.351.726
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	40.622.838.889	40.622.838.889	34.227.377.872	34.227.377.872
Cho vay hợp tác đầu tư (*)	<u>5.536.502.248</u>	<u>-</u>	<u>5.644.629.866</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>126.662.211.640</u>	<u>121.125.709.392</u>	<u>116.582.359.464</u>	<u>110.937.729.598</u>

(*) Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư các khoản này (Thuyết minh 7.6).

7..5 *Tình hình trích lập dự phòng của các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc*

		<i>Cơ sở lập dự phòng năm nay</i>					
<i>STT</i>	<i>Loại TSTC</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá sổ sách kế toán (VND)</i>	<i>Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)</i>	<i>Giá trị lập dự phòng năm nay (VND)</i>	<i>Giá trị lập dự phòng năm trước (VND)</i>	<i>Mức hoàn nhập năm nay (VND)</i>
I	TSTC cho vay						
1	Cho vay giao dịch ký quỹ	-	80.502.870.503	80.502.870.503	-	-	-
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	-	40.622.838.889	40.622.838.889	-	-	-
3	Cho vay hợp tác đầu tư	-	5.536.502.248	-	(5.536.502.248)	(5.644.629.866)	108.127.618
	Tổng cộng	-	126.662.211.640	121.125.709.392	(5.536.502.248)	(5.644.629.866)	108.127.618

8.CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	478.221.089	983.272.796
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	58.000.000	332.000.000
Phải thu khác	627.313.487	51.214.206
Tổng cộng	1.163.534.576	1.366.487.002

9.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Trả trước tiền thuê văn phòng	437.386.704	437.386.704
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	412.178.904	328.046.493
Tổng cộng	849.565.608	765.433.197

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.133.175.000	7.365.534.399	3.264.090.696	695.857.797	23.458.657.892
Số dư cuối năm	12.133.175.000	7.365.534.399	3.264.090.696	695.857.797	23.458.657.892
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	4.528.598.703	7.316.847.301	2.212.347.896	695.857.797	14.753.651.697
Khấu hao trong năm	485.207.004	32.458.068	154.451.916	-	672.116.988
Số dư cuối năm	5.013.805.707	7.349.305.369	2.366.799.812	695.857.797	15.425.768.685
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.604.576.297	48.687.098	1.051.742.800	-	8.705.006.195
Số dư cuối năm	7.119.369.293	16.229.030	897.290.884	-	8.032.889.207

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.764.457.311	9.764.457.311

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> <u>VND</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	<u>8.787.545.031</u>
Số dư cuối năm	<u>8.787.545.031</u>
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7.515.062.105
Hao mòn trong năm	<u>309.126.408</u>
Số dư cuối năm	<u>7.824.188.513</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	<u>1.272.482.926</u>
Số dư cuối năm	<u><u>963.356.518</u></u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số dư cuối năm</i> <u>VND</u>	<i>Số dư đầu năm</i> <u>VND</u>
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>7.241.913.031</u>	<u>7.241.913.031</u>

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.563.226.842	7.301.876.928
Tiền lãi phân bổ	856.140.638	525.220.334
Tổng cộng	8.539.367.480	7.947.097.262

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	190.673.498	120.438.899
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	83.529.111	72.314.020
Tổng cộng	274.202.609	192.752.919

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản	300.000.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Freewill (Thái Lan)	61.432.200	308.602.200
Khác	151.130.000	151.130.000
Tổng cộng	512.562.200	459.732.200

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Thuế thu nhập cá nhân	300.877.446	199.670.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.653.651	26.247.574
Thuế giá trị gia tăng	13.174.931	86.772.955
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.258.388	-
Tổng cộng	458.964.416	312.690.813

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Nộp bổ sung các năm trước VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	86.772.955	-	610.636.095	(684.234.119)	13.174.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.247.574	169.614.354	4.290.732.139	(4.342.940.416)	143.653.651
Thuế thu nhập cá nhân	199.670.284	-	3.139.920.531	(3.038.713.369)	300.877.446
- Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên công ty	1.416.730	-	113.377.866	(115.305.922)	(511.326)
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	198.253.554	-	3.026.542.665	(2.923.407.447)	301.388.772
Các khoản phí, lệ phí	-	-	16.115.091	(14.856.703)	1.258.388
Tổng cộng	312.690.813	169.614.354	8.057.403.856	(8.080.744.607)	458.964.416

16. VỐN ĐIỀU LỆ

16.1 Vốn điều lệ

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Số lượng cổ phần Đơn vị</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty YuanTa Securities Asia Financial Services	13.403.600	134.036.000.000	44,68%
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp BECAMEX	11.144.578	111.445.780.000	37,15%
Cổ đông khác	5.451.822	54.518.220.000	18,17%
	30.000.000	300.000.000.000	100,00%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>

16.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm	35.454.209.306	34.900.988.187
Lãi thuần trong năm	24.584.747.625	16.371.811.705
Chia cổ tức	(24.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(2.047.827.967)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.991.877.154)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.229.237.382)	(818.590.586)
Các khoản điều chỉnh khác trong năm	(225.565.167)	-
Số dư cuối năm	<u>30.544.449.261</u>	<u>35.454.209.306</u>

Theo Quyết định số 01/2016/HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2016 và số 02/2016/HĐQT ngày 1 tháng 9 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định chi trả cổ tức đợt 2 (còn lại) năm 2014 và năm 2015 theo danh sách cổ đông đã chốt theo tỷ lệ lần lượt là 3% và 5%.

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2016, Công ty đã trích lập các quỹ cho năm 2015 theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC trong tháng 6 năm 2016.

17. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

17.1 Ngoại tệ các loại

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Đô la Mỹ	1.458	1.458

17.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Loại < = 1 năm	300.000.000.000	300.000.000.000

17.3 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Loại < = 1 năm	62.065.140.000	57.350.670.000

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	61.975.140.000	56.998.670.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	90.000.000	352.000.000
Tổng cộng	62.065.140.000	57.350.670.000

17.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.000	40.000

17.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Cổ phiếu	37.677.430.000	38.585.260.000
Trái phiếu	2.800.000.000	15.000.000.000

Tổng cộng	40.477.430.000	53.585.260.000
------------------	-----------------------	-----------------------

17.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.723.059.790.000	1.480.065.200.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	17.669.000.000	17.669.000.000
Tài sản tài chính phong toả tạm giữ	9.829.530.000	9.790.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	24.141.100.000	33.754.000.000
Tổng cộng	1.774.699.420.000	1.541.278.250.000

17.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.146.070.000	6.637.440.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	282.900.000	125.150.000
Tổng cộng	8.428.970.000	6.762.590.000

17.8 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Cổ phiếu	14.195.000.000	24.375.500.000

17.9 Tiền gửi của khách hàng

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	44.610.557.951	38.079.149.822
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.949.631.419	9.243.728.061

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	-	883.673.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	-	156.280.000
Tổng cộng	<u>53.560.189.370</u>	<u>48.362.830.883</u>

17.10 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	232.857.514	489.720.206
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	<u>6.886.316.243</u>	<u>5.379.104.901</u>
Tổng cộng	<u>7.119.173.757</u>	<u>5.868.825.107</u>

17.11 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của nhà đầu tư trong nước	44.610.557.951	38.079.149.822
- Của nhà đầu tư nước ngoài	8.949.631.419	9.243.728.061
Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		
- Của nhà đầu tư trong nước	-	883.673.000
- Của nhà đầu tư nước ngoài	-	156.280.000
Tổng cộng	<u>53.560.189.370</u>	<u>48.362.830.883</u>

17.12 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	-	274.000.000

Khác	232.857.514	215.720.206
Tổng cộng	232.857.514	489.720.206

17.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	6.886.316.243	5.379.104.901

IV- Đánh giá của Hội đồng Quản Trị đối với Công Ty:

Kinh tế Việt Nam đã trải qua năm 2016 với nhiều khó khăn trước những biến động lớn của nền kinh tế toàn cầu. Kinh tế thế giới, đặc biệt tại các nước phát triển, ẩn chứa nhiều yếu tố bất định. Nổi bật nhất trong số đó là sự kiện nước Anh quyết định rời khỏi Liên minh châu Âu (EU) sau một cuộc trưng cầu dân ý (Brexit) và chiến thắng của ông Donald Trump trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ hồi tháng 11/2016.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, nền kinh tế Việt Nam đã bộc lộ những dấu hiệu cho thấy tính dễ bị tổn thương trước các cú sốc. Tăng trưởng kinh tế của 2 quý đầu năm 2016 lần lượt là 5,48% và 5,78% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù được phục hồi trong nửa cuối năm nhưng tăng trưởng kinh tế cả năm chỉ đạt 6,21%, thấp hơn mức 6,68% năm 2015 và mục tiêu 6,3% mà Chính phủ đặt ra trong phiên họp thường kỳ tháng 9/2016.

Chỉ số giá tiêu dùng có xu hướng tăng trong năm, đặc biệt trong những tháng cuối năm. Giá cả các loại hàng hoá cơ bản phục hồi kết hợp với điều chỉnh giá nhóm dịch vụ giáo dục và y tế đã gây ra sức ép lên lạm phát trong nước. Tính tới cuối năm, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,74% so với tháng 12/2015. Trong khi đó, lạm phát lõi vẫn duy trì trong khoảng 1,7-1,9% trong cả năm 2016, điều này khiến khoảng cách giữa lạm phát và lạm phát lõi ngày càng được nới rộng. Mức giá trong nước tăng nhanh sau những lần điều chỉnh giá nhóm dịch vụ y tế và giáo dục (Giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP). Tính tới cuối năm 2016, chỉ số giá nhóm hàng dịch vụ y tế đã tăng 77,57% so với cuối năm 2015, làm tăng 2,7 điểm phần trăm trong mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Trong khi đó, học phí được điều chỉnh trong tháng 9/2016 đã đẩy mức giá chung của nhóm hàng dịch vụ giáo dục tăng 12,5% (so với cùng kỳ năm trước).

Trên thị trường vàng, khoảng cách giá vàng trong nước và quốc tế cũng dần được thu hẹp, nhưng chưa thực sự có sự liên thông về giá giữa hai thị trường. Trong khi giá vàng thế giới liên tục thay đổi sau các cuộc họp của FED, giá vàng trong nước lại thay đổi theo chiều ngược lại. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và giá vàng thế giới tiếp tục được nới rộng kể từ sau cuộc bầu cử tổng thống tại Mỹ và quyết định tăng lãi suất của FED. Tính tới ngày 29/12/2016, mức chênh lệch đã lên tới 5,07 triệu đồng/lượng, chủ yếu do giá vàng thế giới sụt giảm mạnh sau quyết định của FED.

Về cơ bản, chính sách tiền tệ trong năm 2016 được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) điều hành một cách linh hoạt và chặt chẽ, bám sát mục tiêu ổn định lạm phát và thận trọng với mục tiêu này. Tuy nhiên, càng về cuối năm các nhân tố làm tăng lạm phát xuất hiện càng nhiều, bao gồm sự phục hồi của giá năng lượng và điều chỉnh giá dịch vụ công.

Thặng dư trên cán cân thanh toán ổn định góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho NHNN mua ròng ngoại tệ, để bổ sung dự trữ ngoại hối. Tính đến tháng 12/2016, dự trữ ngoại hối trong tính đến cuối năm đạt 41 tỷ USD, con số cao nhất từ trước tới nay. Tuy nhiên, sự kiện Brexit và hai sự kiện lớn tại Mỹ (diễn biến của cuộc bầu cử tổng thống tại Mỹ cùng với quyết định tăng lãi suất của FED) đã khiến tỷ giá tăng mạnh trong thời điểm cuối năm.

Trong tình hình chung như thế, thị trường chứng khoán Việt nam 2016 bên cạnh những yếu tố hỗ trợ tích cực như việc rút ngắn thời gian thanh toán xuống còn T+2, đẩy mạnh công tác cổ phần hoá DNNN và thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp lớn như VNAMILK, đưa một loạt các Công ty lớn có vốn nhà nước lên sàn giao dịch UPCOM như SABECO, HABECO tạo điều kiện cho thị trường tăng trưởng thì các thông tin xấu cũng giáng những đòn mạnh vào thị trường. Có thể kể ra như sự kiện Công ty ma “Mỏ và Xuất nhập khẩu khoáng sản Miền Trung” (Mã MTM) chào sàn ngày 15/4 đến 20/6 đã bị ngưng giao dịch và 19/9 bị A92 TC An ninh Bộ Công an khởi tố điều tra. Việc Công ty Gổ Trường Thành (Mã CK TTF) “mất” hơn 1.000 tỷ đồng hàng hoá tồn kho làm mất niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường. Sự kiện Brexit đã khiến thị trường hoảng loạn giảm mạnh với việc VNI-INDEX giảm 34 điểm trong ngày 24/06. Sự kiện Formosa xả thải ra biển làm thủy hải sản chết hàng loạt tại các tỉnh ven biển miền trung cũng góp phần làm phức tạp tình hình chính trị, kinh tế trong nước. Việc đàm phán gia nhập TPP coi như kết thúc khi Tổng Thống mới đắc cử của Mỹ là Donald Trump tuyên bố quay lưng với TPP. Bên cạnh đó hoạt động kinh doanh chứng khoán ngày càng khó khăn do sự cạnh tranh gay gắt của các công ty chứng khoán và những quy định pháp lý ngày càng siết chặt.

Trong tình hình chung như thế, HĐQT đã tập trung chỉ đạo Ban điều hành thực hiện một số nhiệm vụ chủ yếu trong năm:

- Năm bắt thời cơ: tăng cường đầu tư lướt sóng kiếm lời ngắn hạn .Tối ưu hoá các khoản lợi nhuận có thể đạt.
- Cơ cấu lại các khoản đầu tư ,tập trung các cổ phiếu có chỉ tiêu tài chính tốt.
- Tăng cường quản lý rủi ro.
- Quản lý chặt chẽ chi phí hoạt động , chi phí quản lý để tăng hiệu quả kinh doanh

Trong điều kiện kinh doanh đầy khó khăn như trình bày ở trên , qua kết quả đạt được được phản ánh trong báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016, tuy không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch cổ tức đề ra năm 2016 nhưng đặt chung trong tình hình thị trường , có thể nói thành quả của Công ty dưới sự lãnh đạo của Ban điều hành là đáng ghi nhận.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC (Đơn vị tính : VNĐ)	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	24.584.747.625	16.371.811.705
Cổ tức đã chi trong năm 2016	24.000.000.000	15.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối dồn tích	30.544.449.261	35.454.209.306

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phát hành báo cáo tài chính cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc sổ sách kế toán phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào. Ban Tổng Giám đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký và chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HĐQT phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

V- Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Dành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2014
Ông Trần Thiện Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Ông Quán Văn Việt Cường	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2014
Bà Chang Ya Wen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Ông Wu Jin Tang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT:

Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012
Bà Bùi Thị Hồng Tuyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012

2-Ban Điều Hành :

Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 08 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Chung Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Huỳnh Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 1999

- Toàn bộ các thành viên HĐQT – ngoại trừ Ông Trần Thiện Thế là Tổng Giám Đốc điều hành – đều là thành viên HĐQT độc lập không làm việc tại Công Ty.

- Các thành viên trong ban kiểm soát đều làm việc và tham gia điều hành tại công ty.

-Thành viên ban Kiểm soát cũng đồng thời là trưởng ban Kiểm soát nội bộ tham gia giám sát toàn diện các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty .

- Thù lao của thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát được cố định theo mức 4 triệu đồng / người / tháng .

- Các thành viên Hội đồng Quản Trị đa số là các cán bộ giữ vai trò chủ chốt tại các Doanh nghiệp Nhà nước , Cổ phần trong và ngoài nước nên đều có kiến thức về quản trị công ty

- Số cổ phần sở hữu đến ngày 31/12/2016 của các thành viên nêu trên :

STT	Họ và tên	Số cổ phần sở hữu	Ghi Chú
Hội Đồng Quản Trị			
01	Trần Thiện Thế	360.000	CP phổ thông
Ban Kiểm soát			
01	Huỳnh Vĩnh Thành	500	CP phổ thông
02	Bùi Thị Hồng Tuyến	3.000	CP phổ thông
Ban Điều Hành			
01	Trần Thiện Thế	360.000	CP phổ thông
02	Chung Kim Hoa	57.000	CP phổ thông
03	Huỳnh Vĩnh Thành	500	CP phổ thông
04	Huỳnh Thị Mai	13.500	CP phổ thông
05	Nguyễn Quốc Bảo	30.000	CP phổ thông

Trong toàn bộ hoạt động kinh doanh trong năm 2016, không phát sinh hợp đồng nào giữa Công Ty và các thành viên HĐQT, Ban Kiểm Soát và Ban Điều hành .

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THIỆN THẾ